

Số: 02/2024/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 03/TTr-SNN ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc Ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2024.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTr.TU, TTr. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (kiểm tra văn bản);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- TTr – HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, SNNPTNT (.....b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng áp dụng phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2024 theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.
- Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất và người sở hữu tài sản hợp pháp đối với cây trồng trên đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

- Các chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì được bồi thường; các chủ sở hữu tài sản có cây trồng nêu trong Quy định này mà tại thời điểm canh tác đã bị chính quyền địa phương, cơ quan có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm pháp luật hoặc không được phép canh tác; cây trồng được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường.
- Các chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà đất đó thuộc đối tượng không được bồi thường thì tùy trường hợp cụ thể, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng các huyện, thị xã, thành phố (sau đây

gọi tắt là Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện) có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ cây trồng theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Đối với các loại cây trồng trong chậu, bầu ươm thì không tính bồi thường; trường hợp phải di chuyển thì được bồi thường chi phí di chuyển và bồi thường thiệt hại (nếu có) do phải di chuyển gây ra.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại (nếu có) do phải di chuyển, phải trồng lại.

5. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

6. Trong từng dự án cụ thể có những loại cây trồng không có trong Quy định này hoặc đối với một số cây trồng đơn lẻ, cây trồng có năng suất đặc biệt cao hoặc giá trị kinh tế lớn thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ theo loài cây cùng nhóm, đặc điểm cây và giá trị kinh tế tương đương để đối chiếu mức bồi thường tại các Phụ lục đính kèm Quy định này để áp dụng tương đương cho phù hợp, trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt (*sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*). Đối với trường hợp không thể áp dụng mức bồi thường tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ quy định của pháp luật có liên quan về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tổ chức khảo sát giá thị trường, đề xuất phương án giá theo thực tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

7. Trường hợp giá cả các loại cây trồng, sản phẩm trồng trọt có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức bồi thường cây trồng cùng loại tại Quy định này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, đề xuất bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung mức bồi thường cho phù hợp thực tế.

Chương II **BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**

Điều 4. Bồi thường đối với cây trồng

1. Đối với cây hàng năm (*trừ cây hoa hàng năm*).

Mức bồi thường đối với cây hàng năm được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

Mức bồi thường đối với cây hàng năm (*trừ cây hoa hàng năm*) theo Phụ lục I đính kèm Quy định này.

2. Đối với cây lâu năm (*trừ cây lâm nghiệp, cây hoa cảnh lâu năm*)

a) Mức bồi thường đối với cây lâu năm được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

Mức bồi thường đối với cây lâu năm (*trừ cây lâm nghiệp, cây hoa cảnh lâu năm*) theo Phụ lục II đính kèm Quy định này.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện có trách nhiệm phân loại cây trồng theo năm tuổi; giai đoạn thu hoạch: Phân loại A, B, C để áp giá phù hợp.

3. Cây hoa, cây cảnh trồng ngoài đất

a) Đối với cây hoa hàng năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất, sản lượng cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng đó tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

b) Đối với cây cảnh lâu năm: Mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

Mức bồi thường đối với cây hoa, cây cảnh trồng ngoài đất theo Phụ lục III đính kèm Quy định này.

c) Đối với các loại cây cảnh cổ thụ, cầu kỳ có giá trị đặc biệt cao thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện có phương án bồi thường cụ thể hoặc tổ chức thuê đơn vị tư vấn có chức năng để xác định phương án giá theo thực tế trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối với cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu; cây trồng trong bầu ươm; cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ thực tế, xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra (nếu có) đối với cây trồng; chuyển cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và đơn vị chuyên môn cấp huyện thẩm định trước khi trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện xem xét và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

5. Đối với cây lâm nghiệp

Mức bồi thường cây lâm nghiệp được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

Mức bồi thường đối với cây lâm nghiệp (*cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân*) theo Phụ lục IV đính kèm Quy định này.

Riêng đối với cây lâm nghiệp trồng trên đất rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân (rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước, rừng tự nhiên) không thực hiện bồi thường theo đơn giá tại Phụ lục IV đính kèm Quy định này. Mức bồi thường theo định giá rừng được cấp thẩm quyền phê duyệt: Tùy vào từng dự án cụ thể khi thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ dự án phải thực hiện công tác điều tra kiểm kê hiện trạng rừng, định giá rừng và lập báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng đối với diện tích rừng thuộc phạm vi dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp và Thông tư số 32/2018/TTBNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng, khung giá rừng.

Điều 5. Bồi thường cây trồng trên địa bàn huyện Côn Đảo

Mức bồi thường cây trồng được áp dụng bằng 1,8 lần so với mức bồi thường cây trồng quy định tại Quy định này (*trừ cây Sâm đất Côn Đảo*). Riêng mức bồi thường trụ bám theo mức bồi thường trụ tiêu các loại được áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm thu hồi đất.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp

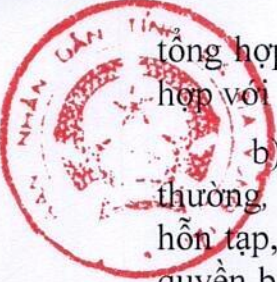
Đối với những dự án, hạng mục dự án đã được phê duyệt phương án bồi thường hoặc đang chi trả bồi thường theo phương án bồi thường đã được phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được duyệt, không áp dụng theo Quy định này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, triển khai thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện xác định mức bồi thường, hỗ trợ cây trồng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quy định này. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả trên địa bàn để



tổng hợp, báo cáo, đề xuất điều chỉnh bổ sung mức bồi thường cây trồng cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, trồng quá dày không đảm bảo quy trình sản xuất được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất, canh tác phổ biến thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Cơ quan chuyên môn căn cứ quy trình sản xuất được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất, canh tác phổ biến để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

3. Tổ kiểm đếm (có sự tham gia của chính quyền địa phương và chủ dự án) chịu trách nhiệm trong việc xác định số lượng, chủng loại, quy cách, chất lượng, quy mô của các loại tài sản thực tế có trên đất. Trường hợp Tổ kiểm đếm không xác định được hoặc không có sự thống nhất giữa Tổ kiểm đếm và chủ tài sản được kiểm kê thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có tài sản bị thu hồi chủ trì phối hợp với các phòng chuyên môn cấp huyện chịu trách nhiệm xác định cho phù hợp quy định của ngành chuyên môn. Các kết quả kiểm kê, phúc tra ngoài việc lập biên bản còn phải lập thành danh sách, biểu bảng có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã để niêm yết (theo danh sách từng hộ) tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thu hồi.

4. Người sở hữu tài sản là cây trồng bị giải tỏa, thu hồi có trách nhiệm bảo quản tài sản theo hiện trạng tại thời điểm lập biên bản kiểm kê cho đến khi nhận tiền bồi thường. Trường hợp chủ tài sản có nhu cầu phải thay đổi hiện trạng đã kiểm kê do phải di chuyển đến nơi ở khác thì Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất thu hồi) xác nhận.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận các trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều này. Ủy ban nhân dân cấp xã phải báo ngay bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện và chủ dự án để xem xét, xử lý.

6. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm báo cáo và đề xuất giải pháp gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.





Phụ lục I

MỨC GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Lúa	Đồng/m ²	5.669
2	Bắp lai	Đồng/m ²	5.267
3	Bắp nếp	Đồng/m ²	7.800
4	Mỳ cao sản	Đồng/m ²	7.500
5	Khoai lang	Đồng/m ²	9.000
6	Khoai môn, củ từ, bình tinh, khoai mỡ,	Đồng/m ²	36.000
7	Đậu nành	Đồng/m ²	8.983
8	Đậu phộng	Đồng/m ²	7.350
9	Đậu xanh	Đồng/m ²	5.000
10	Đậu trắng	Đồng/m ²	6.833
11	Đậu đen	Đồng/m ²	6.600
12	Mè	Đồng/m ²	7.200
13	Ớt	Đồng/m ²	15.750
14	Cà chua	Đồng/m ²	13.700
15	Khô qua	Đồng/m ²	11.300
16	Bắp cải, súp lơ, su hào	Đồng/m ²	10.200
17	Bí đao, bí đỏ	Đồng/m ²	21.000
18	Mướp, bầu	Đồng/m ²	21.750
19	Dưa leo	Đồng/m ²	19.704
20	Dưa hấu, dưa gang	Đồng/m ²	13.000
21	Cà tím	Đồng/m ²	27.000
22	Cà pháo	Đồng/m ²	30.150
23	Rau đay	Đồng/m ²	15.000
24	Rau dền	Đồng/m ²	20.800
25	Cải (bẹ xanh, cải ngọt, cải thìa, cải ngò, ...)	Đồng/m ²	29.475
26	Xà lách	Đồng/m ²	25.000
27	Mồng tơi	Đồng/m ²	26.800
28	Rau má	Đồng/m ²	39.833
29	Rau đắng, rau nhút	Đồng/m ²	27.500
30	Rau muống, rau lang, cần nước	Đồng/m ²	12.600
31	Bồ ngót	Đồng/m ²	19.125
32	Hành lá	Đồng/m ²	40.149
33	Hẹ	Đồng/m ²	16.453
34	Nhóm rau thơm (húng cây, húng lủi, tía tô, kinh giới, ngò rí, thì là, ...)	Đồng/m ²	25.200

35	Đậu đũa	Đồng/m ²	10.617
36	Đậu cove	Đồng/m ²	9.120
37	Đậu rồng	Đồng/m ²	12.500
38	Đậu bắp	Đồng/m ²	23.700
39	Nha đam	Đồng/m ²	9.200
40	Dây thiên lý (trồng giàn)	Đồng/m ²	48.000
41	Gừng	Đồng/m ²	16.100
42	Nghệ, riềng	Đồng/m ²	10.000
43	Súng	Đồng/m ²	12.000
44	Sen lấy hạt	Đồng/m ²	34.552
45	Sen lấy củ	Đồng/m ²	30.000
46	Dứa	Đồng/m ²	10.000
47	Sả lấy củ	Đồng/m ²	25.000
48	Cây khoai mài	Đồng/m ²	175.000
49	Mía	Đồng/m ²	7.500
50	Sương sâm	Đồng/m ²	170.667
51	Cỏ thức ăn chăn nuôi	Đồng/m ²	7.000
52	Mãng tây	Đồng/m ²	70.000
53	Sâm đất (huyện Côn Đảo)	Đồng/m ²	92.000
54	Lá lốt	Đồng/m ²	9.200
55	Lá gai	Đồng/m ²	10.400
56	Lá giang	Đồng/m ²	10.000
57	Cây bạc hà (dọc mùng)	Đồng/m ²	12.000
58	Ngải cứu	Đồng/m ²	12.000
59	Sắn dây	Đồng/m ²	23.500
60	Cây chuối (<i>Chiều cao cây chuối được đo tại chân tàu lá tươi thấp nhất trên cây</i>)		
-	Cây mới trồng	Đồng/cây	33.000
-	Cây trong bụi cao từ 1m trở xuống	Đồng/cây	4.000
-	Cây trong bụi cao trên 1m, chưa trở buồng	Đồng/cây	32.000
-	Cây đang trở buồng	Đồng/cây	100.000
61	Cây đu đủ		
-	Cây mới trồng	Đồng/cây	35.000
-	Cây giai đoạn thu hoạch:		
	Cây loại C (năng suất <20 kg trái/cây/vụ)	Đồng/cây	90.000
	Cây loại B (20 kg trái/cây/vụ ≤ năng suất <30 kg trái/cây/vụ)	Đồng/cây	120.000
	Cây loại A (năng suất ≥30 kg trái/cây/vụ)	Đồng/cây	170.000




Phụ lục II
MỨC BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây Sapoche		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	136.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	204.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	303.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	427.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 25 kg/cây)	Đồng/cây	980.000
	Cây loại B (năng suất từ >25 kg/cây; < 100 kg/cây)	Đồng/cây	1.277.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 100 kg/cây)	Đồng/cây	1.786.000
2	Cây Táo		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	75.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	113.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	174.000
	Cây 03 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 12 kg/cây)	Đồng/cây	314.000
	Cây loại B (năng suất > 12 kg/cây; < 30 kg/cây)	Đồng/cây	474.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 30 kg/cây)	Đồng/cây	874.000
3	Cây Ổi		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	70.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	100.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	159.000
	Cây 03 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 10 kg/cây)	Đồng/cây	291.000
	Cây loại B (năng suất từ > 10 kg/cây; < 25 kg/cây)	Đồng/cây	368.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 25 kg/cây)	Đồng/cây	434.000
4	Cây Xoài		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	96.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	181.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	302.000

	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	440.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	638.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 30 kg/cây)	Đồng/cây	1.388.000
	Cây loại B (năng suất từ > 30 kg/cây; < 70 kg/cây)	Đồng/cây	1.763.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 70 kg/cây)	Đồng/cây	2.513.000
5	Cây Dừa		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	140.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	235.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	350.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	460.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	570.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 25 trái/cây)	Đồng/cây	835.000
	Cây loại B (năng suất từ > 25 trái; < 100 trái/cây)	Đồng/cây	1.145.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 100 trái/cây)	Đồng/cây	1.455.000
6	Cây Vú Sữa		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	99.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	170.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	228.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	325.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	393.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 30 kg/cây)	Đồng/cây	903.000
	Cây loại B (năng suất từ > 30 kg/cây; < 100 kg/cây)	Đồng/cây	1.498.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 100 kg/cây)	Đồng/cây	2.093.000
7	Cây Nhân xoàng, nhân Tiêu		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	89.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	184.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	289.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	392.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	507.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 25 kg/cây)	Đồng/cây	1.182.000
	Cây loại B (năng suất từ > 25 kg/cây; < 70 kg/cây)	Đồng/cây	2.396.000

	Cây loại A (năng suất ≥ 70 kg/cây)	Đồng/cây	3.207.000
8	Nhóm cây nhãn khác		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	87.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	185.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	327.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	475.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 25 kg/cây)	Đồng/cây	775.000
	Cây loại B (năng suất từ > 25 kg/cây; < 70 kg/cây)	Đồng/cây	1.075.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 70 kg/cây)	Đồng/cây	1.675.000
9	Cây Sầu Riêng		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	183.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	312.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	526.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	744.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	987.000
	Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	1.230.000
	Cây 06 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 50 kg/cây)	Đồng/cây	3.130.000
	Cây loại B (năng suất từ > 50 kg/cây; < 100 kg/cây)	Đồng/cây	4.270.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 100 kg/cây)	Đồng/cây	5.030.000
	<i>Cây sầu riêng hạt: Đơn giá bồi thường tính bằng 0,8 lần so với đơn giá cây sầu riêng trên</i>		
10	Cây chanh		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	62.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	83.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	118.000
	Cây 03 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 6 kg/cây)	Đồng/cây	238.000
	Cây loại B (năng suất từ > 6 kg/cây; < 14 kg/cây)	Đồng/cây	338.001
	Cây loại A (năng suất ≥ 14 kg/cây)	Đồng/cây	398.000
11	Cây cam, quýt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	78.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	105.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	139.000

	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	205.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 10 kg/cây)	Đồng/cây	412.000
	Cây loại B (năng suất từ > 10 kg/cây; < 25 kg/cây)	Đồng/cây	580.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 25 kg/cây)	Đồng/cây	725.000
12	Cây bưởi		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	155.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	322.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	489.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	672.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	868.000
	Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	1.092.000
	Cây 06 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 50 kg/cây)	Đồng/cây	2.642.000
	Cây loại B (năng suất từ > 50 kg/cây; < 100 kg/cây)	Đồng/cây	3.417.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 100 kg/cây)	Đồng/cây	4.192.000
13	Cây chôm chôm		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	78.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	171.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	271.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	391.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	611.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 40 kg/cây)	Đồng/cây	1.491.000
	Cây loại B (năng suất từ > 40 kg/cây; < 75 kg/cây)	Đồng/cây	1.821.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 75 kg/cây)	Đồng/cây	2.151.000
14	Cây măng cầu ta		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	43.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	76.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	111.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	172.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 9 kg/cây)	Đồng/cây	442.000
	Cây loại B (năng suất > 9 kg/cây; < 14 kg/cây)	Đồng/cây	592.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 14 kg/ cây)	Đồng/cây	712.000



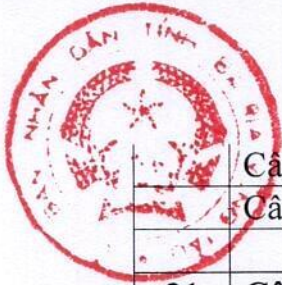
15	Cây mãng cầu xiêm		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	43.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	69.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	106.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	157.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 12 kg/cây)	Đồng/cây	361.000
	Cây loại B (năng suất > 12 kg/cây; < 25 kg/cây)	Đồng/cây	497.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 25 /cây)	Đồng/cây	582.000
16	Cây điều		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	60.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	116.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	176.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	232.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	293.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 10 kg/cây)	Đồng/cây	573.000
	Cây loại B (năng suất từ > 10 kg; < 30 kg/cây)	Đồng/cây	853.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 30 kg/cây)	Đồng/cây	1.133.000
17	Cây mận, cây lý		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	77.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	111.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	159.000
	Cây 03 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 10 kg/cây)	Đồng/cây	310.000
	Cây loại B (năng suất > 10 kg; < 35 kg/cây)	Đồng/cây	415.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 35 kg/cây)	Đồng/cây	685.000
18	Cây cà phê		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	49.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	66.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	117.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	180.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 2 kg/cây)	Đồng/cây	304.000
	Cây loại B (năng suất > 2 kg; < 4 kg/cây)	Đồng/cây	390.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 4 kg/cây)	Đồng/cây	420.000
19	Cây hồ tiêu		

	Cây mới trồng	Đồng/trụ	77.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/trụ	106.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/trụ	175.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/trụ	257.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất $\leq 1,8$ kg/cây)	Đồng/trụ	521.000
	Cây loại B (năng suất $> 1,8$ kg; < 3 kg/cây)	Đồng/trụ	550.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 3 kg/cây)	Đồng/trụ	586.000
	<i>Đơn giá trụ tiêu các loại: căn cứ quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy định giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu</i>		
20	Cây mít		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	69.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	103.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	140.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	210.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 45 kg/cây)	Đồng/cây	637.000
	Cây loại B (năng suất > 45 kg; < 110 kg/cây)	Đồng/cây	969.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 110 kg/cây)	Đồng/cây	1.254.000
21	Cây sa kê		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	105.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	156.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	234.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	320.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	426.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 50 kg/cây)	Đồng/cây	706.000
	Cây loại B (năng suất > 50 kg; < 130 kg/cây)	Đồng/cây	951.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 130 kg/cây)	Đồng/cây	1.336.000
22	Cây bơ		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	85.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	102.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	146.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	236.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	322.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất khoảng ≤ 25 kg/cây)	Đồng/cây	822.000



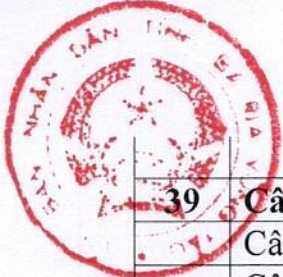
	Cây loại B (năng suất > 25 kg/cây; < 80 kg/cây)	Đồng/cây	1.322.000
	Cây loại A (năng suất \geq 80 kg/cây)	Đồng/cây	2.056.000
23	Cây Sori		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	58.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	68.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	100.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	129.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất khoảng \leq 6 kg/cây)	Đồng/cây	210.000
	Cây loại B (năng suất > 6 kg/cây; < 15 kg/cây)	Đồng/cây	275.000
	Cây loại A (năng suất \geq 15 kg/cây)	Đồng/cây	328.000
24	Cây thanh long		
	Cây mới trồng	Đồng/trụ	75.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/trụ	107.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/trụ	183.000
	Cây 03 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất \leq 15 kg/trụ)	Đồng/trụ	416.000
	Cây loại B (năng suất > 15 kg/cây; < 30 kg/cây)	Đồng/trụ	648.000
	Cây loại A (năng suất \geq 30 kg/cây)	Đồng/trụ	959.000
	<i>Đơn giá trụ các loại: căn cứ quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy định giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu</i>		
25	Cây măng cụt, bòn bon		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	104.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	177.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	331.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	521.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	711.000
	Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	928.000
	Cây 06 năm tuổi	Đồng/cây	1.144.000
	Cây 7 năm tuổi	Đồng/cây	1.390.000
	Cây 8 năm tuổi	Đồng/cây	1.649.000
	Cây 9 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất \leq 25 kg/cây)	Đồng/cây	2.549.000
	Cây loại B (năng suất > 25 kg/cây; < 55 kg/cây)	Đồng/cây	3.750.000
	Cây loại A (năng suất \geq 55 kg/cây)	Đồng/cây	4.650.000
26	Cây ca cao		

	Cây mới trồng	Đồng/cây	59.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	75.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	104.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	143.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất hạt khô ≤ 01 kg/cây)	Đồng/cây	202.000
	Cây loại B (năng suất hạt khô > 01 kg/cây; < 02 kg/cây)	Đồng/cây	244.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 02 kg/cây)	Đồng/cây	273.000
27	Cây cao su		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	55.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	90.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	134.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	181.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	219.000
	Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	254.000
	Cây 06 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất mủ khô $\leq 1,8$ kg/cây)	Đồng/cây	373.000
	Cây loại B (năng suất mủ khô $> 1,8$ kg/cây; $< 3,2$ kg/cây)	Đồng/cây	439.000
	Cây loại A (năng suất mủ $\geq 3,2$ kg/cây)	Đồng/cây	527.000
28	Cây me		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	74.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	107.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	150.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	181.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	212.000
	Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	242.000
	Cây 06 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 13 kg/cây)	Đồng/cây	564.000
	Cây loại B (năng suất > 13 kg/cây; < 60 kg/cây)	Đồng/cây	1.058.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 62 kg/cây)	Đồng/cây	1.482.000
29	Cây dâu tằm		
	Cây chiều cao $< 1,5$ m	Đồng/cây	5.000
	Cây chiều cao $\geq 1,5$ m	Đồng/cây	11.000
30	Cây chè xanh		
	Cây có đường kính gốc < 5 cm (Đường kính gốc cây chè được đo ở vị trí cách mặt đất 0,2 m)	Đồng/cây	23.000



	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới <10 cm	Đồng/cây	46.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10 cm	Đồng/cây	92.000
31	Cây cau lấy quả		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	51.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	69.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	88.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	107.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	133.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất $\leq 1,5$ kg/cây)	Đồng/cây	179.000
	Cây loại B (năng suất $> 1,5$ kg/cây; < 6 kg/cây)	Đồng/cây	237.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 6 kg/cây)	Đồng/cây	343.000
32	Cây ô môi, bồ quân		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	45.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	54.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	80.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	103.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 6 kg/cây)	Đồng/cây	167.000
	Cây loại B (năng suất > 6 kg/cây; < 9 kg/cây)	Đồng/cây	220.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 9 kg/cây)	Đồng/cây	262.000
33	Cây cóc, khế, tầm duộc		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	50.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	61.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	76.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	105.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 6 kg/cây).	Đồng/cây	174.000
	Cây loại B (năng suất > 6 kg/cây; < 15 kg/cây)	Đồng/cây	231.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 15 kg/cây)	Đồng/cây	277.000
34	Cây Lêkima		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	25.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	34.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	50.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	64.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 14 kg/cây).	Đồng/cây	105.000

	Cây loại B (năng suất > 14 kg/cây; < 25 kg/cây)	Đồng/cây	137.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 25 kg/cây)	Đồng/cây	164.000
35	Cây Nhàu		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	43.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	56.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	70.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	111.000
	Cây 04 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 7 kg/cây)	Đồng/cây	191.000
	Cây loại B (năng suất > 7 kg/cây; < 15 kg/cây)	Đồng/cây	247.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 15 kg/cây)	Đồng/cây	287.000
36	Cây Dâu ăn trái		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	75.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	130.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	179.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	240.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	327.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 35 kg/cây)	Đồng/cây	887.000
	Cây loại B (năng suất > 35 kg/cây; < 80 kg/cây)	Đồng/cây	1.207.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 80 kg/cây)	Đồng/cây	1.607.000
37	Cây Thanh trà		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	81.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	137.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	219.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	314.000
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	427.000
	Cây 05 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 20 kg/cây)	Đồng/cây	747.000
	Cây loại B (năng suất > 20 kg/cây; < 60 kg/cây)	Đồng/cây	1.067.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 60 kg/cây)	Đồng/cây	1.387.000
38	Cây gấc		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	59.000
	Cây gấc 01 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 15 kg/ cây)	Đồng/cây	239.000
	Cây loại B (năng suất > 15 kg/ cây; < 35 kg/cây)	Đồng/cây	359.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 35 kg/ cây)	Đồng/cây	479.000



39	Cây chanh dây		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	55.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	99.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	146.000
	Cây 03 năm tuổi trở lên:		
	Cây loại C (năng suất ≤ 15 kg/ cây)	Đồng/cây	274.000
	Cây loại B (năng suất > 15 kg/ cây; < 30 kg/cây)	Đồng/cây	359.000
	Cây loại A (năng suất ≥ 30 kg/ cây)	Đồng/cây	401.000



Phụ lục III


MỨC BỒI THƯỜNG CÂY HOA, CÂY CẢNH TRỒNG NGOÀI ĐẤT NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)




STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Cây cảnh lâu năm		
1	Cây phát tài	đồng/cây	36.000
2	Cây sứ		
	Cây có đường kính gốc dưới 4cm, chiều cao dưới 0,8 m, đường kính tán dưới 0,5m	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc từ 4cm đến dưới 6cm, chiều cao từ 0,8m đến dưới 1,5m, đường kính tán từ 0,5m đến dưới 1,5m.	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 6cm đến dưới 8cm, chiều cao từ 1,5 m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên.	đồng/cây	550.000
	Cây có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 12cm, chiều cao từ 1,5 m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên.	đồng/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc từ 12cm trở lên, chiều cao từ 1,5 m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên.	đồng/cây	950.000
3	Cây bông trang, ngũ sắc		
	Cây bông trang chiều cao dưới 1m	đồng/cây	50.000
	Cây bông trang có chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	80.000
4	Cây dừa kiếng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	45.000
	Cây cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	60.000
	Cây cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	100.000
5	Cây cau vàng, đủng đỉnh và các loại cau kiếng khác		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	84.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	115.000
	Cây có chiều cao từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	168.000
	Cây có chiều cao từ 2m trở lên	đồng/cây	300.000
6	Cây thiên tuế, vạn tuế		
	Cây có đường kính gốc dưới 5cm	đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	70.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	300.000

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
7	Cây chuối ngọc		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	75.000
8	Cây đỉnh lăng		
	Cây đỉnh lăng có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	30.000
	Cây đỉnh lăng có chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	80.000
9	Cây bông giấy, bướm trắng		
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến dưới 3cm	đồng/cây	90.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 5cm	đồng/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm trở lên	đồng/cây	250.000
10	Cây mai vàng, mai trắng, hoàng mai, cây mai tứ quý và các loại cây kiểng khác tương tự		
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến dưới 2cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 3cm	đồng/cây	240.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 4cm	đồng/cây	350.000
	Cây có đường kính gốc từ 4cm đến dưới 5cm	đồng/cây	410.000
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 8 cm	đồng/cây	650.000
	Cây có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	1.500.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm trở lên	đồng/cây	2.500.000
11	Các loại cây cảnh khác dạng thân gỗ (nhóm cây lâm nghiệp có thể làm cây cảnh có cắt tỉa, sửa tạo dáng như lộc vừng, thông, tùng, bách, phi lao, sung, bồ đề, sộp, lồng mức, duối, móng bò, vông, sò đo, liễu, bàng Đài Loan, me tây, kiêu hùng đỏ, ngọc lan, bằng lăng, sam, phượng vĩ, hoa sữa, bọ cạp vàng (Cây Osaka), hoàng nam)		
	Cây có đường kính gốc dưới 2cm	đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 5cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	500.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm	đồng/cây	850.000



STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc từ 30cm trở lên	đồng/cây	1.500.000
12	Sanh, si		
	Cây có đường kính gốc dưới 3cm	đồng/cây	36.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 7cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc 7cm đến dưới 15cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm	đồng/cây	250.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	450.000
13	Mai chiếu thủy, mai chỉ thiên, hồng mai, tường vi, linh sam, trà mi		
	Cây có chiều cao dưới 25 cm	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 25 cm đến dưới 50 cm	đồng/cây	100.000
	Cây có chiều cao từ 50 cm trở lên	đồng/cây	300.000
14	Cẩm tú cầu	đồng/cây	100.000
15	Kim ngân lượng, dạ ngọc minh châu, ngũ gia bì, trắc bá diệp, lái, nhài, tuyết sơn, lá vàng, ngọc anh, ngọc bút		
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	150.000
16	Cây cọ kiểng, kè bạc		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	160.000
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	480.000
17	Trạng nguyên, ngô đồng, xương cá		
	Cây có chiều cao dưới 1 m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	150.000
18	Đỗ quyên, sim, mua, trường sinh, hoang yển, quỳnh anh, trúc đào, thông thiên, bông bụt kiểng, bụt Thái, Huyền Trân công chúa, chuông vàng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	70.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,5m	đồng/cây	120.000
	Cây có chiều cao từ 1,5 m trở lên	đồng/cây	250.000
19	Nguyệt quế (nguyệt quý), mai thái, điệp, trang leo, hoa rạng đông, tràng đỏ, lan hoàng dương, lan tỏi		
	Cây có chiều cao cây dưới 0,5 m	đồng/cây	80.000

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có chiều cao cây từ 0,5 m đến dưới 1m	đồng/cây	130.000
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	250.000
20	Cây si rô, cây thần kỳ		
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,2 m	đồng/cây	150.000
	Cây có chiều cao từ 1,2 m trở lên	đồng/cây	250.000
21	Hàng rào bông giấy, dâm bụt, bùm sụm, duối và các loại cây tương tự trồng làm hàng rào	đồng/m ²	120.000
22	Thiết mộc lan, phát dụ, đại phú gia		
	Cây có chiều cao dưới 01 m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	120.000
23	Cây vạn niên thanh, bạch mã hoàng tử, phú quý, môn kiếng, ráy, trầu bà	đồng/cây	50.000
24	Đỗ mai (Điệp anh đào), muông hoa đào, muông		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	15.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến dưới 1,5 m	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao từ 1,5 m trở lên	đồng/cây	100.000
25	Cây con gieo từ hạt làm cây giống, phôi, gốc ghép	đồng/cây	1.500
II	Cây hoa hàng năm		
26	Mào gà, hướng dương, thược dược, sơn quý	đồng/m ²	50.000
27	Cỏ lá gừng	đồng/m ²	45.000
28	Cỏ nhung, cỏ lông heo	đồng/m ²	50.000
29	Chuối hoa, thiên điều	đồng/m ²	70.000
30	Hoa sam, mười giờ, sao nhái, xác pháo, bách nhật, lạc đại, chiều tím, cúc lá nhám, hoàn ngọc, hương nhu	đồng/m ²	30.000
31	Bạch trinh biển, lan ý, trinh nữ hoàng cung, lan đất	đồng/m ²	40.000
32	Náng, đại tướng quân	đồng/m ²	50.000
33	Sống đời, sen đá, xương rồng, hoa quỳnh	đồng/m ²	45.000
34	Hoa huệ trắng	đồng/m ²	50.000
35	Hoa hồng		
	Hoa hồng trồng công trình, cảnh quan	đồng/m ²	100.000
	Hoa hồng trồng cắt cành	đồng/m ²	50.000
36	Bông vạn thọ	đồng/m ²	55.000



STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
37	Lan Mokarra	đồng/m ²	600.000
38	Lay ơn, loa kèn, lan huệ	đồng/m ²	50.000
39	Cát tường	đồng/m ²	75.000
40	Cẩm chướng	đồng/m ²	100.000
41	Dừa cạn, dạ yên thảo, hoa đông hầu, thạch thảo, hoàng anh	đồng/m ²	40.000
42	Cúc (pha lê, kim cương, đại đóa, mâm xôi)	đồng/m ²	100.000
43	Đồng tiền	đồng/m ²	100.000
44	Lily	đồng/m ²	150.000
46	Ngà voi, lưỡi hổ, lá dứa, kim phát tài, thủy trúc	đồng/m ²	80.000
47	Cây hoa kiểng khác dạng thân mềm	đồng/m ²	20.000





Phụ lục IV
MỨC BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP NĂM 2024

(Cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

I. Đối với cây lấy gỗ

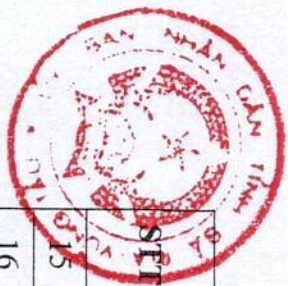
- H: Là chiều cao vút ngọn
 - D: Là đường kính thân cây. Phương pháp đo đường kính thân cây:
 - + Cây có chiều cao dưới 02m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.
 - + Cây cao từ 02m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3m (riêng đối với loài cây có hệ rễ mọc bên trên mặt đất, nước như một số loài cây ngập mặn thì đường kính thân cây đo tại vị trí cách cỏ rễ 1,3m);
 - + Những cây tại vị trí 1,3 m trở xuống có nhiều thân thì mỗi thân cây được tính là 01 cây.
1. Cây trồng đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản (đường kính ≤ 15 cm)
- a) Nhóm cây sinh trưởng nhanh

STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)							
		Cây mới trồng ($40\text{cm} \leq H < 1\text{m}$)	$D \leq 2$ (cm)	$2 < D \leq 5$ (cm)	$5 < D \leq 8$ (cm)	$8 < D \leq 11$ (cm)	$11 < D \leq 13$ (cm)	$13 < D \leq 15$ (cm)	
1	Cây ngập mặn: Mắm (mắm), Bần, Đước, Cóc	12.787	25.574	27.451	28.761	29.788	30.815	31.559	
2	Muồng hoàng yến	18.431	36.862	45.763	54.418	63.013	71.607	80.202	
3	Keo các loại: Keo lá tràm - tràm bông vàng, Keo lai, Keo tai tượng	7.396	14.793	19.380	23.877	28.352	32.828	37.303	
4	Tràm các loại: Tràm nước-tràm cừ, tràm úc-tràm lai, tràm gió	7.341	14.683	19.270	23.767	28.242	32.718	37.193	
5	Phi lao	18.716	37.431	43.621	49.662	55.668	61.673	67.678	
6	Bạch đàn	7.396	14.793	19.380	23.877	28.352	32.828	37.303	
7	Xoan (xoan ta, xoan chịu hạn)	9.439	18.878	24.254	29.511	34.740	39.968	45.197	

STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)									
		Cây mới trồng (40cm=<H<1m)	D ≤ 2 (cm)	2 < D ≤ 5 (cm)	5 < D ≤ 8 (cm)	8 < D ≤ 11 (cm)	11 < D ≤ 13 (cm)	13 < D ≤ 15 (cm)			
8	Vòng nem	8.039	16.077	19.826	23.516	27.191	30.865	34.540			
9	Trứng cá	11.777	23.553	28.140	32.637	37.113	41.588	46.063			
10	Bàng ta, Bàng dài loan	18.822	37.645	45.190	52.538	59.838	67.138	74.438			
11	Gáo vàng, Gáo tròn	9.864	19.728	25.917	31.959	37.964	43.969	49.975			
12	Trám	17.689	35.378	40.754	46.011	51.240	56.468	61.697			

b) Nhóm cây sinh trưởng chậm

STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)											
		Cây mới trồng (40cm=<H<1m)	D ≤ 2 cm	2 < D ≤ 4 (cm)	4 < D ≤ 6 (cm)	6 < D ≤ 8 (cm)	8 < D ≤ 10 (cm)	10 < D ≤ 12 (cm)	12 < D ≤ 14 (cm)	14 < D ≤ 15 (cm)			
1	Muồng đen	27.022	54.044	89.118	106.254	123.390	151.636	165.759	179.883	194.006			
2	Xà cừ	24.278	48.556	73.377	85.529	97.680	115.957	125.096	134.234	143.373			
3	Bàng lằng	24.564	49.129	75.125	87.848	100.571	119.990	129.700	139.409	149.119			
4	Giàng hương	27.179	54.358	89.431	106.567	123.704	151.950	166.073	180.196	194.319			
5	Sưa	27.179	54.358	89.431	106.567	123.704	151.950	166.073	180.196	194.319			
6	Téch (Giá ty)	24.609	49.218	75.214	87.937	100.660	120.079	129.789	139.498	149.208			
7	Sén cát	25.384	50.768	79.617	93.727	107.837	130.030	141.127	152.224	163.321			
8	Lát hoa	26.970	53.941	89.014	106.150	123.287	151.533	165.656	179.779	193.902			
9	Sao đen	24.609	49.218	75.214	87.937	100.660	120.079	129.789	139.498	149.208			
10	Chiêu liêu	24.609	49.218	75.214	87.937	100.660	120.079	129.789	139.498	149.208			
11	Cắm lai	28.949	57.897	92.971	110.107	127.243	155.490	169.613	183.736	197.859			
12	Dầu rái	24.348	48.696	73.518	85.669	97.821	116.098	125.236	134.375	143.513			
13	Phượng vĩ	23.522	47.044	69.046	79.827	90.608	106.143	113.911	121.679	129.447			
14	Trôm	19.290	38.580	57.387	66.614	75.841	88.270	94.484	100.698	106.912			



STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)											
		Cây mới trồng (40cm=<H<1m)	D ≤ 2 cm	2 < D ≤ 4 (cm)	4 < D ≤ 6 (cm)	6 < D ≤ 8 (cm)	8 < D ≤ 10 (cm)	10 < D ≤ 12 (cm)	12 < D ≤ 14 (cm)	14 < D ≤ 15 (cm)			
15	Bời lời	24.730	49.460	74.281	86.433	98.584	116.861	126.000	135.138	144.277			
16	Gõ đỏ	27.179	54.358	89.431	106.567	123.704	151.950	166.073	180.196	194.319			
17	Trâm hương (Đó bầu)	26.918	53.836	88.910	106.046	123.182	151.428	165.552	179.675	193.798			
18	Long não	23.640	47.281	72.102	84.254	96.405	114.682	123.821	132.959	142.098			
19	Bình linh lông, Bình linh nghệ	25.053	50.106	76.102	88.825	101.547	120.967	130.676	140.386	150.096			
20	Cắm xe (Da đá)	25.603	51.206	77.202	89.925	102.647	122.067	141.486	151.196	160.905			
21	Sơn huyết	29.118	58.236	93.310	110.446	127.582	155.828	169.952	184.075	198.198			
22	Lim xẹt	23.640	47.281	72.102	84.254	96.405	114.682	123.821	132.959	142.098			
23	Thành ngạnh	28.390	56.780	78.783	89.563	100.344	115.880	123.647	131.415	139.183			

2. Cây ở thời kỳ thu hoạch (đường kính > 15 cm)

STT	Nhóm gỗ/cấp kính D1.3	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)							
		15cm < D ≤ 20cm	20cm < D ≤ 25cm	25cm < D ≤ 30cm	30cm < D ≤ 35cm	35cm < D ≤ 40cm	D > 40cm		
1	Nhóm I	642.420	1.218.543	3.378.946	5.171.162	10.414.446	16.570.400		
2	Nhóm II	448.748	846.122	2.466.210	3.758.150	7.710.454	12.210.315		
3	Nhóm III	255.075	473.702	1.553.475	2.345.138	5.006.462	7.850.230		
4	Nhóm IV	205.582	390.924	1.159.841	1.777.982	3.683.762	5.871.867		
5	Nhóm V	175.292	328.619	790.467	1.200.349	2.254.732	3.557.128		
6	Nhóm VI-VIII	137.098	221.811	434.701	650.086	1.103.882	2.059.528		

Ghi chú:

* Phân loại nhóm cây sinh trưởng căn cứ theo hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23/12/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp.

* Phân loại nhóm gỗ: Căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26/11/1977 của Bộ Lâm nghiệp và ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước.

* Đối với cây trám hương trồng với mục đích tạo trám thì tính thêm chi phí tác động cây tạo trám (phải có hóa đơn, chứng từ chi phí tác động cây tạo trám).

* Đối với những cây có đặc điểm như sau: Là những cây đã trưởng thành, bị khuyết tật nặng (sâu bệnh, cong queo, rỗng ruột, cụt ngọn...); hoặc những cây chưa trưởng thành nhưng có nhiều khiếm khuyết (cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột, cụt ngọn hoặc sinh trưởng không bình thường), khó có khả năng tiếp tục sinh trưởng và phát triển đạt đến độ trưởng thành. Thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào thực tế xác định mức bồi thường theo tỉ lệ % tương ứng với tỉ lệ % lợi dụng gỗ so với cây có đặc điểm phát triển bình thường có đường kính tương ứng với cây trồng đó.

* Đối với cây mới trồng gieo hạt (chiều cao nhỏ hơn 40cm) mức bồi thường 500 đồng/cây; cây mới trồng bằng cây giống trong bầu (có chiều cao dưới 40 cm), mức bồi thường 3.764 đồng/cây.

II. Nhóm cây khác: Cây Tầm vông, Lò ô, các loại Tre, trúc, dứa nước

STT	Loại cây/cấp kính D _{1.3}	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cây Tầm vông, Lò ô		
	Đường kính từ 4cm trở lên	đồng/cây	25.000
	Đường kính dưới 4 cm	đồng/cây	15.000
2	Tre các loại		
	Đường kính từ 10 cm trở lên	đồng/cây	40.000
	Đường kính 4-10 cm	đồng/cây	25.000
	Đường kính dưới 4 cm	đồng/cây	15.000
3	Trúc các loại	đồng/cây	10.000
4	Dứa nước		
	Chiều cao trung bình < 1m	đồng/m ²	5.000
	Chiều cao trung bình 1-3m	đồng/m ²	10.000
	Chiều cao trung bình >3m	đồng/m ²	20.000

Ghi chú:

- Đối với cây gãy đổ, cụt ngọn, gãy dập không tính giá bồi thường.
- Cây tầm vông, Lò ô, Tre các loại đường kính đo tại điểm cách mặt đất 1,3 m.